Họ và tên: Trần Thị Vẹn

MSSV: 52100674

NOTE:

MÀU ĐỎ: THUỘC TÍNH, CÁC THẺ

MÀU XANH: VÍ DỤ

* **HTML là gì, cấu trúc 1 tài liệu HTML, trình bày ý nghĩa ít nhất 10 thẻ thông dụng nhất và ví dụ minh hoạ.**
* **CSS là gì, cú pháp ghi CSS, trình bày ý nghĩa của ít nhất 10 thuộc tính thông dụng nhất và ví dụ minh hoạ.**

1. **HTML là:** chữ viết tắt của **Hypertext Markup Language.** Nó giúp người dùng tạo và cấu trúc các thành phần trong trang web hoặc ứng dụng, phân chia các đoạn văn bản, heading, links, blockquotes,vv…
   * Cấu trúc 1 tài liệu HTML
2. **Bắt đầu bằng thẻ <!DOCTYPE html>**: <!DOCTYPE html> : thẻ khai báo rằng tài liệu của bạn là một tài liệu HTML.
3. **Có phần tử gốc là<html>…</html>**: tất cả các thẻ khác của tài liệu HTML, đều phải nằm trong cặp thẻ gốc <html>...</html>.
4. **Một tài liệu HTML luôn có 2 phần là head và body**:

**Head**: Nằm trong cặp thẻ <head>...</head>, chứa phần tử mô tả về tài liệu, điển hình nhất là phần tử <title>...</title> được sử dụng để khai báo tên tài liệu.

**Body** : Nằm trong cặp thẻ <body>...</body>, chứa các phần tử sẽ được hiển thị lên trang web, đây cũng là phần mà chúng ta thường xuyên phải làm việc.

**10 thẻ thông dụng nhất trong HTML:**

* + 1. **<htmt></html>**
       - Chứa toàn bộ nội dụng website
       - 1 file HTML chỉ có 1 cặp thẻ < htmt></html>

Ví dụ:

<!DOCTYPE html>  
<html lang=“vi”>

* + 1. **<head></head>**
       - Phần đầu định nghĩa tiêu đề

Ví dụ:

<!DOCTYPE html>  
<html>  
<title>Tiêu đề trang</title>  
<body><h1>Đây là phần mở đầu</h1>  
<p>Đây là một đoạn văn.</p>  
</body>  
</html>

* + 1. **<body></body>**
       - Phần thân
       - Chứa nội dung của website

Ví dụ:

<!DOCTYPE html>  
<html>  
<title>Tiêu đề trang</title  
><body>  
Nội dung của tài liệu……  
</body>  
</html>

* + 1. **<title></title>**
       - Nằm trong phần đầu – trong cặp thẻ < head></head>
       - Để tạo tiêu đề trên trình duyệt
       - Là kết quả tìm kiếm website

Ví dụ:  
<html>  
<title>Tiêu đề trang</title  
><body>  
Nội dung của tài liệu……  
</body>  
</html>

* + 1. **<style>**
* Phần tử <style> được sử dụng để định nghĩa thông tin style cho một tài liệu HTML.

Ví dụ:

<style>  
body {background-color:yellow;}  
p {color:blue;}  
</style>

* + 1. **<hx></hx>**
       - Là thẻ tiêu đề
       - Có 6 thẻ h với x từ 1 đến 6
       - Kích thước tiêu để giảm dần từ h1-h6

Ví dụ:

<body>

<h1>This is heading 1</h1>

<h2>This is heading 2</h2>

<h3>This is heading 3</h3>

<h4>This is heading 4</h4>

<h5>This is heading 5</h5>

<h6>This is heading 6</h6>

</body>

* + 1. **<p></p>**
       - Là thẻ paragraph chứa các đoạn văn

**Ví dụ:**

<body>

<p>Tự học code html<br />

tại nhà.</p>

</body>

* + 1. **<img src = “” alt = “”>**
       - Là thẻ chứa hình ảnh
       - src – source: là nguồn của hình ảnh
       - alt: dùng khi đường link của file ảnh bị sai

<body>

<img src="http://webcoban.vn/image/flower.gif">

</body>

* + 1. **<a href = “”></a>**
       - Tạo liên kết đến một trang web khác

Ví dụ:

<a href=”tel:+84708844444″>+84 7088 44 444</a>

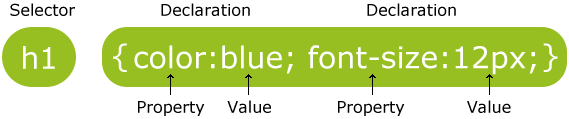
* + 1. **<meta>**
* Phần tử <meta> được dùng để mô tả trang, từ khóa, tác giả, và các metadata khác.
* Metadata được sử dụng bởi các trình duyệt (làm thế nào để hiển thị nội dung), bởi công cụ tìm kiếm (từ khóa), và các dịch vụ web khác.

Ví dụ:

<meta name=“description” content=“Hướng dẫn web miến phí về HTML và CSS”>

1. **CSS là:** ngôn ngữ tạo phong cách cho trang web – **Cascading Style Sheet** language**.** Nó dùng để tạo phong cách và định kiểu cho những yếu tố viết dưới dạng ngôn ngữ đánh dấu, như là HTML.

* **Cú pháp ghi CSS:**

****

Định nghĩa các phần:

* **Selector (Bộ chọn):** Là mẫu để chọn phần tử HTML mà bạn muốn định nghĩa phong cách cho nó.
* **Declaration (Khai báo):** Khối khai bao sẽ gồm một hoặc nhiều khai báo được phân cách bằng dấu “;”. Có thể xem qua ví dụ dưới đây

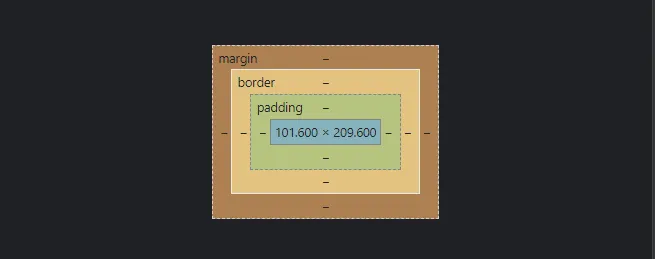
p {

color: blue;

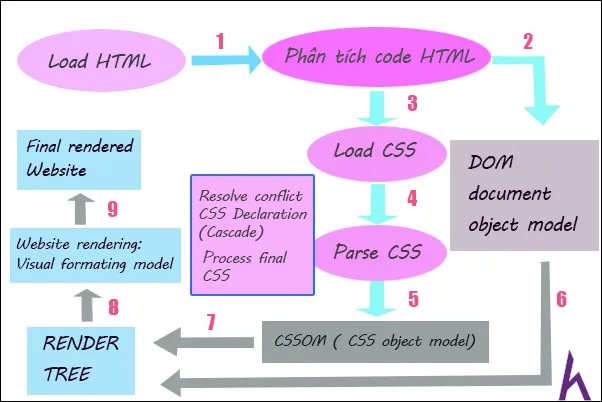
text-align: center;

}

* **Properties (Thuộc tính):** Là những cách mà bạn muốn tạo style cho trang HTML của mình.
* **Giá trị thuộc tính:** Là giá trị nằm bên cạnh thuộc tính và được cách nhau bằng dấu ( : ).
* Bố cục của CSS:



* Margin: Là khoảng cách xung quanh bên ngoài của phần tử.
* Border: Là đường liền nằm bên ngoài phần đệm.
* Padding: Không gian xung quanh nội dung.
* Cách thức hoạt động của CSS:



**Vị trí đặt css (có 3 cách)**

Cách 1: Trong thẻ (kiểu thuộc tính)

Cách này ít sử dụng, chỉ sử dụng trong 1 số trường hợp đặc biệt, độ ưu tiên của các câu lệnh sử dụng cách này là cao nhất (nếu trùng câu lệnh với 2 cách sau thì câu lệnh ở cách này sẽ thắng)

Ví dụ:

<html>

<head>

<title>Ví dụ</title>

</head>

<body style="background-color:#00ffff;">

<p style="color:red; font-size:72px;">^\_^ Css đơn giản vãi ^\_^</p>

</body>

</html>

Cách 2: Trong thẻ <style>

Cách này cũng không được sử dụng nhiều, thường sử dụng cho những trang đơn có đặc tính riêng, độ ưu tiên của câu lệnh trong cách này thấp hơn cách thứ nhất. Ví dụ: Giống như ví dụ trên nhưng ta đặt trong thẻ style trên head

<html>

<head>

<title>Ví dụ</title>

<style type="text/css">

body { background-color:#00ffff;}

p { color:red; font-size: 72px;}

</style>

</head>

<body>

<p>^\_^ Css đơn giản vãi ^\_^</p>

</body>

</html>

Cách 3: Bên ngoài

Cách này hay được sử dụng và khuyến khích sử dụng cách này. Độ ưu tiên của câu lệnh thấp nhất trong 3 cách. Bạn sẽ tạo 1 file css riêng, rồi trên file html của bạn sẽ có link dẫn đến file css đó.

Ví dụ: Bạn tạo 1 file test.html và 1 file style.css ở cùng 1 thư mục code 2 file đó như sau

<html>

<head>

<title>Ví dụ</title>

<link rel="stylesheet" type="text/css" href="style.css" />

</head>

<body>

<p>^\_^ Css quá đơn giản haha ^\_^</p>

</body>

</html>

**10 THUỘC TÍNH HAY DÙNG của CSS**

**Background (nền)**

Màu nền

Background-color: giá trị màu

Ví dụ:

background-color: #ffd500;

Ảnh nền

Background-image: url(đường dẫn ảnh)

Ví dụ:

background-image: (anhnen.jpg);

**2.Font (font chữ)**

**Loại font:**

**font-family:** giá trị

Giá trị ở đây là tên các loại font

Ví dụ: font-family: tahoma; hoặc font-family: tahoma, arial, “Time New Roman”, sans-serif;

Trình duyệt sẽ tự đọc các font và nó sẽ hiển thị font nó có theo độ ưu tiên viết trước là ưu tiên cao nhất. Chú ý: Đối với các font có khoảng trắng trong tên như Times New Roman cần được đặt trong dấu ngoặc kép.

**Font-style: từ khóa**

Từ khóa nhận giá trị: + normal (thường – mặc định) + italic (nghiêng) + oblique (xiên)

**Font-weight: từ khóa**

Từ khóa nhận giá trị: + normal (thường) + bold (đậm)

**Font-variant: từ khóa**

Từ khóa nhận giá trị: + normal (thường – mặc định) + small-caps (in hoa nhỏ)

**Font-size: giá trị**

Ví dụ: font-size:24px; font-size: 2em;

1. **Text (chữ)**

**text-indent** (khả năng tạo ra khoảng thụt đầu dòng cho dòng đầu tiên trong đoạn văn bản.)

Ví dụ: p { text-indent:30px }

**Text-align: từ khóa**

Từ khóa nhận giá trị: + left : căn trái + right : căn phải + center : căn giữa + justify : căn đều 2 bên

**Text-decoration: từ khóa**

Từ khóa nhận giá trị: + underline : gạch chân + line-through : gạch xiên + overline : gạch đầu + blink : chữ nháy + none : không hiệu ứng

**Text-transform: từ khóa**

Từ khóa nhận giá trị: + uppercase : in hoa + lowercase: in thường + capitalize : in hoa ký tự đầu

1. **Height-Width (Kích thước phần tử)**

Định dạng kích thước của phẩn tử.

Ví dụ: div { height: 30px; width: 50px; }

Max-height: giá trị chiều cao tối đa của phần tử

Min-height: giá trị chiều cao tối thiểu của phần tử

Max-width: giá trị chiều rộng tối đa của phần tử

Min-width: giá trị chiều rộng tối thiểu của phẩn tử

1. **Border (viền)**

**Border-width: giá trị**

**Border-style: từ khóa**

Giá trị từ khóa:

+ solid: kiểu viền liền

+ dotted: kiểu chấm chấm

+ dashed: kiểu gạch gạch

+ double: kiểu viền liền đôi

Ví dụ: div { border: 1px solid #fafafa**; }**

1. **Margin (căn chỉnh một đối tượng với thành phần khác)**

Giá trị của thuộc tính margin không được kế thừa bởi các phần tử con. Bạn hãy nhớ rằng các lề dọc lân cận (các lề trên và lề dưới) sẽ kết hợp thành một lề.

Để căn lề cho một phần tử, bạn có các thuộc tính sau:

Thuộc tính margin: sử dụng thuộc tính này bạn có thể thiết lập tất cả style liên quan tới việc căn lề chỉ trong một khai báo CSS.

**Thuộc tính margin-bottom căn lề dưới của một phần tử.**

**Thuộc tính margin-top căn lề trên của một phần tử.**

**Thuộc tính margin-left căn lề trái của một phần tử.**

**Thuộc tính margin-right căn lề phải của một phần tử.**

Tất cả các thuộc tính liên quan tới Margin trên đều có thể nhận các giá trị sau:

**auto: Trình duyệt tự động ước lượng việc căn lề cho phần tử.**

**length: Xác định độ rộng (đơn vị px, pt, cm, …) của lề. Giá trị mặc định là 0.**

**%: Xác định mối quan hệ giữa lề với độ rộng của phần tử chứa lề.**

**inherit: Kế thừa thuộc tính này từ phần tử cha chứa phần tử có thuộc tính margin này.**

Ví dụ:

p {

margin: 100px 150px 100px 80px;

}

<p style="margin: 10px 2% -10px auto; border:1px solid black;">

1. **Padding**

Giá trị của thuộc tính padding có thể ở dạng chiều dài (đơn vị px, pt, cm, …) , dạng %, hoặc từ khóa inherit. Nếu giá trị của thuộc tính là inherit, thì phần tử sẽ kế thừa giá trị của thuộc tính padding này từ phần tử cha của nó. Nếu giá trị là dạng %, thì đó là tỉ lệ phần trăm với hộp chứa phần tử này.

CSS giúp bạn thực hiện việc này:

**Thuộc tính padding-bottom xác định phần padding bên dưới của một phần tử.**

**Thuộc tính padding-top xác định phần padding bên trên của một phần tử.**

**Thuộc tính padding-left xác định phần padding bên trái của một phần tử.**

**Thuộc tính padding-right xác định phần padding bên phải của một phần tử.**

Thuộc tính padding giúp bạn xác định toàn bộ các thuộc tính trên, tức là có thể xác định toàn bộ phần không gian padding bao quanh một phần tử.

Ví dụ:

<body>

<p style="padding-bottom: 15px; border:1px solid black;">

Vi du doan van co Bottom Padding da duoc xac dinh bang gia tri pixel

</p>

<p style="padding-bottom: 5%; border:1px solid black;">

Vi du doan van co Bottom Padding da duoc xac dinh bang gia tri percent

</p>

</body>

1. **List-style-type trong CSS**

Để xác định xem marker nên hiển thị ở bên trong hay bên ngoài luồng hiển thị nội dung, bạn sử dụng thuộc tính list-style-position trong CSS.

Thuộc tính này có thể nhận giá trị: none, inside hoặc outside.

Ví dụ:

<html>

<head>

</head>

<body>

<ul style="list-style: inside square;">

<li>Java</li>

<li>Android</li>

<li>C++</li>

</ul>

<ol style="list-style: outside upper-alpha;">

<li>Java</li>

<li>Android</li>

<li>C++</li>

</ol>

</body>

</html>

1. **Scrollbar trong CSS**

CSS cung cấp thuộc tính overflow để nói cho trình duyệt điều gì cần phải làm nếu nội dung hiển thị của một hộp lớn hơn nhiều phần không gian đã cấp cho hộp đó. Thuộc tính này có thể nhận một trong các giá trị sau:

**visible :Cho phép nội dung có thể tràn qua các đường viền của phần tử chứa nó**

**hidden: Phần nội dung sẽ bị cắt tại cạnh đường viền và sẽ không có thanh cuốn (scrollbar) nào được hiển thị**

**scroll: Kích cỡ của phần tử chứa không thay đổi, nhưng hiển thị (hay thêm vào) các thanh cuốn (scrollbar) để cho phép người dùng thực hiện thao tác scroll để xem hết phần nội dung**

**auto: Tương tự như giá trị scroll, nhưng thanh cuốn (scrollbar) sẽ chỉ được hiển thị nếu kích cỡ của nội dung lớn hơn không gian hộp hiển thị và bị tràn**

Ví dụ:

<html>

<head>

</head>

<style type="text/css">

.scroll{

display:block;

border: 1px solid red;

padding:5px;

margin-top:5px;

width:300px;

height:50px;

overflow:scroll;

}

.auto{

display:block;

border: 1px solid red;

padding:5px;

margin-top:5px;

width:300px;

height:50px;

overflow:auto;

}

</style>

<body>

<p>Vi du gia tri scroll cua thuoc tinh overflow trong CSS:</p>

<div class="scroll">

Tra loi bao chi hoi dau thang, Pho chu tich thuong truc VFF Tran Quoc Tuan va HLV Nguyen Huu Thang tung de cap toi

kha nang mo cua cho cau thu nhap tich len tuyen. Theo ong Tran Quoc Tuan, nhung cau thu nay neu dap ung duoc yeu cau

ve chuyen mon do HLV Nguyen Huu Thang dat rat hi deu co kha nang len tuyen.

</div>

<br />

<p>Vi du gia tri auto cua thuoc tinh overflow trong CSS:</p>

<div class="auto">

Tra loi bao chi hoi dau thang, Pho chu tich thuong truc VFF Tran Quoc Tuan va HLV Nguyen Huu Thang tung de cap toi

kha nang mo cua cho cau thu nhap tich len tuyen. Theo ong Tran Quoc Tuan, nhung cau thu nay neu dap ung duoc yeu cau

ve chuyen mon do HLV Nguyen Huu Thang dat rat hi deu co kha nang len tuyen.

</div>

</body>

</html>

1. **Outline trong CSS**

Một outline là một đường được vẽ ngay bên ngoài cạnh đường viền của các phần tử. Các Outline không chiếm giữ phần không gian, bởi vì chúng luôn luôn được đặt trên một hộp chứa phần tử.

Không giống border, bạn không thể xác định độ rộng, màu và style cho từng cạnh khác nhau bởi vì outline là một đường.

Không giống border, outline không thay đổi kích cỡ và vị trí của phần tử.

Outline không nhất thiết phải ở dạng hình chữ nhật.

Liên quan tới outline, trong CSS bạn có thể xác định các thuộc tính sau:

**Thuộc tính outline-width xác định độ rộng của outline.**

**Thuộc tính outline-style xác định line style cho outline.**

**Thuộc tính outline-color xác định màu của outline.**

**Thuộc tính outline để xác định tất cả thuộc tính của outline trên.**

Sử dụng thuộc tính outline-style giúp bạn có thể xác định line style cho outline (chẳng hạn dạng solid, dotted, hoặc dashed, …). Các giá trị cho thuộc tính này là:

none: tức là không có border (tương đương với border-width: 0;).

solid: đường viền liền đơn.

dotted: đường viền là một dãy các chấm nhỏ.

dashed: đường viền là một dãy các đoạn thẳng ngắn.

double: đường viền là hai đường dạng solid.

groove: đường viền trông giống như được khắc vào trong trang.

ridge: đường viền trông ngược với dạng groove.

inset: đường viền trông giống như là nó được nhúng vào trong trang.

outset: ngược lại với dạng inset.

hidden: giống như none.

Ví dụ:

<body>

<p style="outline-width:thin; outline-style:solid;">

Outline co do rong thin va hinh dang la solid.

</p>

<br />

<p style="outline-width:thick; outline-style:dashed;">

Outline co do rong thick va hinh dang la dashed.

</p>

<br />

<p style="outline-width:5px;outline-style:dotted;">

Outline co do rong la 5px va hinh dang la dotted.

</p>

</body>